



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật**
Laboratory: Animal health laboratory and treatment center

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh**
Organization: Sub-Department of Animal health and Husbandry of Ho Chi Minh City

Số hiệu/ Code: **VILAS 881**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: Chemical, Biological

Người quản lý: **Trương Quang Nghĩa**
Laboratory manager: Truong Quang Nghia

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 23/12/2029**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Số 1896, Quốc lộ 55, Ấp Long Bình, xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh**
Address: No 1896, Highway 55, Long Binh hamlet, Long Dien ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm: **Số 1896, Quốc lộ 55, Ấp Long Bình, xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh**
Location: No 1896, Highway 55, Long Binh hamlet, Long Dien ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **02543653029**

Email: **tramkiemnghiembrvt@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor (Alpha-HCH, Beta-HCH, Gamma-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor-exo-epoxide (cis-, isomer B), Oxy-Chlordane, Trans-chlordane (gamma), 2,4'-DDE, Alpha-Endosulfan, Cis-chlordane (alpha), 4,4'-DDE, Dieldrin, 2,4'-DDD, Beta-Endosulfan, 4,4'-DDD, 2,4'-DDT, Endosulfan-sulfate, 4,4'-DDT, Dicofol) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organochlorine pesticide residue: Alpha-HCH, Beta-HCH, Gamma-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Aldrin, Heptachlor-exo-epoxide (cis-, isomer B, Oxy-Chlordane, Trans-chlordane (gamma), 2,4'-DDE, Alpha-Endosulfan, Cis-chlordane (alpha), 4,4'-DDE, Dieldrin, 2,4'-DDD, Beta-Endosulfan, 4,4'-DDD, 2,4'-DDT, Endosulfan-sulfate, 4,4'-DDT, Dicofol GC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019
2.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Cúc: Permethrin, Silafluofen, Tralomethrin (tính theo Deltamethrin), Cypermethrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cyfluthrin, Fenvalerate Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pyrethroid pesticide residue: Permethrin, Silafluofen, Tralomethrin (expressed as Deltamethrin), Cypermethrin, Fenpropathrin, Deltamethrin, Cyfluthrin, Fenvalerate GC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Lân: Diazinon, Malathion, Mecarbam, Azinphos-methyl, Dimethoate, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos, Fenthion, Pirimiphos methyl, Triazophos, Ethoprophos, Profenofos. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organophosphates pesticide residue: Diazinon, Malathion, Mecarbam, Azinphos-methyl, Dimethoate, Chlorpyrifos-methyl, Chlorpyrifos, Fenthion, Pirimiphos methyl, Triazophos, Ethoprophos, Profenofos. GC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.25:2019
4.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Carbamate: Aldicarb Sulfoxide, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methomyl, 3-hydro Carbfuran, Pirimicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbamate pesticides residue: Aldicarb Sulfoxide, Aldicarb Sulfone, Oxamyl, Methomyl, 3-hydro Carbfuran, Pirimicarb, Propoxur, Carbofuran, Carbaryl, Methiocarb LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> 10 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.23:2019
5.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Enrofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin residue LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.21:2019
6.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô <i>Determination of total Nitrogen and crude protein content</i>		TCVN 3705:1990
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: Asen, Cadimi, Chì, Thủy ngân Phương pháp ICP/MS <i>Determination of elements content: Arsenic, Cadmium, Lead, Mercury content ICP/MS method</i>	As: 50 µg/kg Pb: 50 µg/kg Cd: 20 µg/kg Hg: 20 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.24:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery products, meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trichlorfon content LC/MS/MS method</i>	20 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.20:2019
9.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.26:2020
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố loại: As, Cd, Co, Cr, Hg, Mn, Ni, Pb, Se, Sn, Zn Phương pháp ICP/MS <i>Determination of elements content: As, Cd, Co, Cr, Hg, Mn, Ni, Pb, Se, Sn, Zn ICP/MS method</i>	Cd, Co, Cr, Hg, Ni: 0,5 µg/L As, Se, Pb: 1,0 µg/L Mn, Sn, Zn: 2,0 µg/L	04.2-QLCLBR VT/ST.03-3.27:2020
11.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định Natri borate và Acid Boric. Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of sodium borate and boric acid Qualitative and semi-quantitative method</i>	LOD: 0,02 %	TCVN 8895:2012
12.	Nông sản <i>Agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	2 µg/kg	04.2-QLCLBR-VT/ ST.03-3.22:2022
13.	Nông sản (không bao gồm tiêu) <i>Agricultural products (excluding pepper)</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	04.2-QLCLBR-VT/ST.03-3.29:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí <i>Emumeration of total aerobic microorganisms</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Emumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Emumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker <i>Emumeration of coagulase-positive Staphylococci</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
5.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4.2 CFU/25g (ml)	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
6.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
7.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 881

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, ice water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
9.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
10.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
11.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
12.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: Standard methods for the Examination of water and wastewater
- ISO: International Organization for Standardization
- 04.2-QLCLBR-VT/ST: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- LOD: giới hạn phát hiện/*limit of detection*

Trường hợp Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Sub-Department of Animal health and Husbandry of Ho Chi Minh City that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*